TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2024/DS-PT
Ngày: 30 - 7 - 2024
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022, về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2024/QĐ-PT ngày 08/5/2024; Thông báo về việc chuyển ngày xét xử số 311/TB-TA ngày 24/5/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2024/QĐPT-DS ngày 18/6/2024 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 433/TB-TA ngày 16/7/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Trung T - sinh năm 1960; cư trú tại tổ dân phố C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Lê R - sinh năm 1943 (chết ngày 19/4/2024).

** Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê R:*

1. Anh Lê Đình D - sinh năm 1971; cư trú tại xóm B, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chị Lê Thị L (tên gọi khác Lê Thị Kim L1) - sinh năm 1967; cư trú tại xóm B, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Anh Lê Văn T1 - sinh năm 1976, cư trú tại kiệt I, thôn C, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

4. Anh Lê Xuân T2 - sinh năm 1973, cư trú tại số nhà E đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

** Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Xuân T2:* Chị Phạm Thị Lệ H - sinh năm 1975; cư trú tại số nhà E đường N, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Kim Y – sinh năm 1949; cư trú tại tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Anh Lê Đình D – sinh năm 1971; cư trú tại xóm B, thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Trung T là nguyên đơn trong vụ án.

(Tất cả người tham gia tố tụng đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Trung T trình bày:*

Nguyên thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16 (bản đồ năm 1993), diện tích 1.120m^2 tại xã N, huyện T (viết tắt là thửa 45) có nguồn gốc của cha, mẹ ông là cụ ông Lê Q (chết năm 1996) và cụ Hồ Thị L2 (chết năm 2006) mua của cụ Nguyễn Thị N và cụ Lê Cao T3, chưa có đăng ký kê khai, mọi giấy tờ mua bán viết bằng giấy tay, cụ L2 đã làm thất lạc nên chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ). Trên thửa 45 có 01 ngôi nhà vách đất, mái lợp tranh đến năm 1982, ngôi nhà sụp đổ, hiện nay không còn.

Liền kề thửa 45 là thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, diện tích 976m^2 tại xã N (viết tắt là thửa 44) của ông Lê Rê . Năm 2006, cụ L2 chết; ông R tự ý đăng ký kê khai thửa 45 cùng thửa 44 của ông R. Ngày 21/12/2011, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông R thuộc thửa đất số 142, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.971m^2 (viết tắt là thửa 142), trong đó có 1.120m^2 đất thuộc thửa 45 là không đúng.

Ngày 20/9/2014, ông R lập hợp đồng tặng cho thửa 142 cho con trai là anh Lê Đình D, được UBND xã N chứng thực.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2020, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho giữa ông R với anh D đối với thửa 142, được UBND xã N chứng thực vô hiệu; chia di sản thừa kế của cha, mẹ ông là thửa 45 và cây lâu năm gắn liền với đất, trị giá 49.250.000 đồng cho 03 đồng thừa kế, cụ thể: Ông Lê R được hưởng 248,89m^2 đất và 10.900.000 đồng; bà Lê Thị Kim Y được hưởng 248,89m^2 đất và 10.900.000 đồng; ông được hưởng 622,22m^2 đất và 27.450.000

đồng vì ông là lao động chính trong gia đình, là người trực tiếp phụng dưỡng cha, mẹ khi còn sống.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông rút yêu cầu chia thừa kế cây lâu năm, trị giá 49.250.00 đồng; thay đổi yêu cầu chia di sản thừa kế thửa 45, diện tích 1.120m^2 thành yêu cầu chia thừa kế một phần thửa 142, diện tích theo đo đạc thực tế 1.083,5m^2 thành 03 kỷ phần cho ông, ông R và bà Y, mỗi người được nhận 361,1m^2 đất.

** Tại đơn trình bày ngày 12/9/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Lê R do anh Lê Đình D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Nguyên trên thửa 45 đã có ngôi nhà mái lợp tranh, vách đất của ông Lê R, bà Võ Thị H1 (chết) nhận chuyển nhượng của ông Lê Cao T3 từ năm 1978 (giấy tờ mua bán quá lâu nên đã thất lạc); hiện tại ngôi nhà đã sụp đổ không còn. Ông R, bà H1 (khi còn sống) đã sử dụng thửa 45 từ năm 1978 đến nay không ai tranh chấp; gia đình ông R kê khai, nộp thuế cho Nhà nước và làm nhà ở; việc đăng ký kê khai thửa 45 đã được thực hiện đúng quy trình, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa 45 cho hộ ông R vào ngày 24/12/1999.

Năm 2010, ông R làm thủ tục nhập thửa 44 và 45 thành thửa 142. Năm 2014, ông R đã làm thủ tục tặng cho anh thửa 142 là hợp pháp.

Nay, ông Lê Trung T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế thửa 45, diện tích 1.120m^2 nay là một phần thửa 142, diện tích theo đo đạc thực tế 1.083,5m^2 thành 03 kỷ phần cho ông T, ông R và bà Y, mỗi người 01 kỷ phần là 361,1m^2 đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho thửa 142 vô hiệu là không có cơ sở, ông R không đồng ý. Việc ông T rút một phần yêu cầu chia thừa kế đối với một số cây lâu năm, ông R không có ý kiến gì.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kim Y trình bày*: Bà là con gái của cụ Lê Q và cụ Hồ Thị L2; ông Lê R và ông Lê Trung T là anh, em ruột của bà; anh Lê Đình D là cháu gọi bà bằng cô ruột. Bà sống cùng cha, mẹ từ nhỏ đến khi lấy chồng; khi cụ L2 còn sống, bà không nghe cụ L2 nói gì về việc mua đất của cụ Nguyễn Thị N và cụ Lê Cao T3; bà chỉ nghe nói thửa 45 là của cụ Lê Cao T3; sau giải phóng, cụ T3 chuyển nhượng cho ông Lê R; ông R đã làm nhà ở trên đất từ năm 1986 đến nay không ai tranh chấp; bà chỉ nghe và thấy như vậy, còn việc mua bán đất giữa cụ T3 và ông R thì bà không chứng kiến và cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự việc nêu trên nên bà không tranh chấp với ông R, anh D. Trường hợp thửa 45 là di sản của cụ L2 để lại thì bà từ chối nhận; bà nhường kỷ phần được hưởng cho ông R. Việc ông T thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện thì bà không có ý kiến gì.

** Tại đơn trình bày ngày 12/9/2020, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Đình D trình bày*: Anh là con trai của ông Lê R và bà Võ Thị H1. Thửa 45 có nguồn gốc

của cha, mẹ anh mua của cụ Lê Cao T3 từ năm 1978. Ngày 01/10/1999, ông R có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa 45 vào ngày 24/12/1999 cho hộ ông R. Ông R, bà H1 quản lý, sử dụng và nộp thuế cho Nhà nước từ đó đến nay, không ai tranh chấp.

Năm 2010, ông R làm thủ tục nhập thửa 44 và thửa 45 thành thửa 142, diện tích 1.971m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở nông thôn và 1.571m^2 đất trồng cây hàng năm khác), được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ vào ngày 21/12/2011 là đúng quy định của pháp luật. Ngày 20/9/2014, ông R lập hợp đồng tặng cho anh thửa 142 là hợp pháp.

Nay, ông Lê Trung T khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa 45, nay là một phần thửa 142 cho ông T, ông R, bà Y; mỗi kỷ phần được nhận 361,1m^2 đất và yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho thửa 142 vô hiệu thì anh không đồng ý. Việc ông T thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện thì anh không có ý kiến gì.

** Bản án số 05/2022/DS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử*:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Trung T chia thừa kế đối với diện tích 361,1m^2 của thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.120m^2, theo đo đạc thực tế là 1.083,5m^2 nay sát nhập vào thửa đất số 142, tờ bản đồ 19, diện tích 1.971m^2 xã N, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 21/12/2011 cho hộ ông Lê R, đã được chỉnh lý tại trang 04 trong GCNQSDĐ cho anh Lê Đình D.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho thửa 142 giữa ông R và anh D lập ngày 20/9/2014, được UBND xã N chứng thực vô hiệu.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia một số cây lâu năm gắn liền với thửa 45, trị giá 49.250.000 đồng.

Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết lại bằng một vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 28/01/2022, nguyên đơn là ông Lê Trung T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế đối với thửa 45, nay sát nhập vào thửa 142 thành 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 361,1m^2 và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của ông R tặng cho con là anh D. Tại phiên tòa, ông T đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn có hình thức, nội dung, thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 271, Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Trung T; hủy một phần bản án số 05/2022/DS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T về việc: *"Tranh chấp chia di sản thừa kế; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu"*; giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác sẽ được Tòa án xem xét khi giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Trung T yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê R với anh Lê Đình D đối với thửa đất số 142, tờ bản đồ số 19, xã N được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã N chứng thực ngày 20/9/2014 vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu"* là không chính xác vì việc ông T yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng nói trên là yêu cầu cụ thể, không phải là quan hệ pháp luật tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"* cho chính xác, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ngày 19/01/2022, Tòa án nhân dân huyện T tuyên án vụ án nêu trên. Ngày 28/01/2022, nguyên đơn là ông Lê Trung T có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét, giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận cụ Lê Q (chết năm 1996) và cụ Hồ Thị L2 (chết năm 2006) có 03 người con chung là các ông, bà Lê Trung T, Lê Thị Kim Y, Lê Rê . Ông R chết ngày 19/4/2024, có vợ là bà Võ Thị H1 (chết năm 1993). Ông R, bà H1 có 03

người con chung là các anh, chị Lê Thị L1 (Lê Thị Kim L1), Lê Đình D, Lê Xuân T2; ngoài ra, ông R có 01 người con riêng là anh Lê Đình T4.

[2.2] Ngày 24/12/1999, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê R đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 16, xã N, diện tích 785m^2 (trong đó có 200m^2 đất T và 585m^2 đất vườn), (viết tắt là thửa 44) và thửa đất số 45, tờ bản đồ số 16, xã N, diện tích 1.120m^2 (trong đó có 200m^2 đất T và 920m^2 đất vườn), (viết tắt là thửa 45).

[2.3] Năm 2011, ông R có đơn xin nhập thửa 44 và thửa 45, được UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ cho ông R thành thửa đất số 142, tờ bản đồ số 19, xã N, diện tích 1.971m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở tại nông thôn và 1.571m^2 đất trồng cây hàng năm khác) vào ngày 21/12/2011 (viết tắt là thửa 142).

[2.4] Ngày 20/9/2014, ông R lập hợp đồng tặng cho anh Lê Đình D thửa 142, được UBND xã N chứng thực và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T chỉnh lý biến động cho anh D tại trang 4 trong GCNQSDĐ.

[2.5] Năm 2019, anh D làm thủ tục tách thửa 142 thành 02 thửa là thửa đất số 767, tờ bản đồ số 19, diện tích 157,7m^2 (viết tắt là thửa 767) và thửa đất số 768, tờ bản đồ số 19, diện tích 1.774,3m^2 (viết tắt là thửa 768), được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cùng ngày 08/7/2019.

[2.6] Ngày 14/8/2019, anh D có đơn đề nghị tách thửa 768 thành 04 thửa gồm thửa đất số 802, diện tích 300m^2 (viết tắt là thửa 802); thửa đất số 803, diện tích 1.153,9m^2 (viết tắt là thửa 803); thửa đất số 804, diện tích 191,8m^2 (viết tắt là thửa 804) và thửa đất số 805, diện tích 128,6m^2 (viết tắt là thửa 805), cùng tờ bản đồ số 19, xã N và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cùng ngày 19/9/2019.

[2.7] Ngày 24/3/2022, anh D lập hợp đồng tặng cho chị Lê Thị L1 (Lê Thị Kim L1) thửa 804, được UBND xã N chứng thực và ngày 21/12/2022, chị L1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ đối với thửa 804.

[2.8] Ngày 31/3/2023, anh D lập hợp đồng tặng cho anh Lê Văn T1 thửa 805, được UBND xã N chứng thực; ngày 19/4/2023, anh T1 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ đối với thửa 805.

[2.9] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

[2.9.1] Theo Công văn số 696/CNTN ngày 19/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T về việc cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung: *Qua đối chiếu thửa 44, 45, 46 cùng tờ bản đồ số 16 (bản đồ năm 1993), xã N theo hồ sơ đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg được xác định là thửa đất số 261, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.600m^2 (loại đất T) do ông Lê R là người đứng tên kê khai*.

[2.9.2] Tại Công văn số 488/UBND ngày 07/7/2022 và Công văn số 26/UBND ngày 30/01/2024 của UBND xã N về việc cung cấp thông tin cho Tòa án thể hiện: *...Thửa 45 có nguồn gốc là đất vườn của ông Lê Cao T3; hiện U hồ*

sơ liên quan đến việc chuyển nhượng đất của ông Lê Cao T3 cho ông Lê R hay cụ Hồ Thị L2. Tuy nhiên, UBND xã cho rằng ông Lê Cao T3 chuyển nhượng đất cho ông Lê R là dựa vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Lê R ngày 16/12/1994 đang lưu giữ tại UBND xã (trong phần ghi chú của đơn đăng ký thể hiện thửa 45 là Hợp tác xã cấp năm 1975; còn thửa 44 ghi là cụ Lê Cao T3 nhượng năm 1978; nhưng thực tế thửa 44 là đất Hợp tác xã cấp năm 1975; thửa 45 là đất nhận chuyển nhượng của cụ Lê Cao T3); theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Lê Q và cụ Hồ Thị L2 ngày 15/12/1994 thì cụ Q và cụ L2 không đăng ký, kê khai thửa 45; ông R đăng ký kê khai thửa 44, 45 và thửa đất số 337, tờ bản đồ số 13, xã N (viết tắt là thửa 337) với tổng diện tích 2.540m^2; theo phương án giao đất theo Nghị định 64/CP, đất của ông R hạng 2,3,4 nên diện tích để lại không cân đối giao đất là 1.000m^2 (2.540m^2 trừ 1.000m^2, còn 1.540m^2); diện tích đất còn lại xem xét cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP là 1.540m^2.

[2.9.3] Theo Công văn số 29/CV-CAX ngày 27/3/2023 của Công an xã N về việc cung cấp thông tin cho Tòa án thì tại thời điểm năm 1999, hộ ông Lê R có 03 nhân khẩu gồm ông Lê R, bà Võ Thị H1 và anh Lê Xuân T2.

[2.9.4] Như nhận định trên, tổng diện tích thửa 44, 45, 337 sau khi trừ 1.000m^2 thì diện tích đất còn lại được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông R gồm 03 nhân khẩu là ông R, bà H1 và anh T2. Tuy nhiên, ngày 20/9/2014, ông R lập hợp đồng tặng cho anh D thửa 142 (bao gồm thửa 44, 45) được UBND xã N chứng thực và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T chỉnh lý biến động cho anh D tại trang 4 trong GCNQSDĐ nhưng không có sự đồng ý của anh T2; mặt khác, tại thời điểm ông R tặng cho anh D thửa 142 thì bà H1 đã chết, nhưng cũng không có sự đồng ý của các đồng thừa kế của bà H1 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ; ngoài ra, vào ngày 27/5/2013, UBND huyện T có Quyết định số 903/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp mở rộng đường ĐT 623B Quảng Ngãi - T, giai đoạn 1, đoạn qua xã N thì thửa 142 bị thu hồi 39m^2 (HNK), được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T chỉnh lý biến động trang 4 vào ngày 09/5/2014 (bút lục 170) nhưng ngày 20/9/2014, UBND xã N vẫn chứng thực việc ông R tặng cho anh D thửa 142, diện tích 1.971m^2 là không đúng diện tích thực tế của thửa 142.

[2.9.5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã không đưa các đồng thừa kế của bà H1 (trong đó có anh T2 vừa là nhân khẩu được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP, vừa là đồng thừa kế của bà H1) vào tham gia tố tụng để họ có ý kiến hay yêu cầu về việc ông R tặng cho anh D thửa 142; chưa làm rõ những ai đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp cũng như những người có tài sản gắn liền với đất tranh chấp (nếu có) để đưa họ vào tham gia tố tụng nhằm bảo đảm quyền lợi của họ cũng như giải quyết vụ án được chính xác.

Ông T yêu cầu chia thừa kế thửa 45, tuy nhiên như nhận định trên thì khi còn sống ông R đã làm thủ tục nhập thửa 45 và thửa 44 thành thửa 142; thửa 142 được tách thành 02 thửa là thửa 767 và 768; thửa 768 tiếp tục được tách thành

04 thửa là thửa 802, 803, 804, 805 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu ông T phải xác định rõ thửa 45 nay được biến động thành những thửa đất nào, tờ bản đồ số mấy, diện tích bao nhiêu thì giải quyết mới chính xác, thuận lợi cho việc thi hành án sau này.

Anh D1 đã tặng cho chị L1 thửa 804; tặng cho anh T1 thửa 805. Hiện chị L1, anh T1 đều được cấp đổi GCNQSDĐ. Tại biên bản làm việc ngày 16/7/2024, anh D1 trình bày trên thửa 803 có nhà do anh và chị Võ Thị M (chết năm 2015) xây dựng năm 2003. Tại phiên tòa, anh D1 trình bày hiện anh, chị Tống Thị Ngọc D2 và các con là các cháu Lê Hoàng H2, Lê Hoàng H3, Lê H4, Lê Thị Hoàng H5 đang sinh sống, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đưa chị D2 và các cháu H2, H3, H4, H5 vào tham gia tố tụng.

Ngày 19/4/2024, ông R chết. Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông R vào tham gia tố tụng, trong đó có anh T2 thì anh T2 cho rằng việc ông R tặng cho anh D1 thửa 142 là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh.

[2.9.6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những sai sót, vi phạm nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tranh chấp về thừa kế tài sản và hợp đồng tặng cho liên quan đến thửa 142, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông T.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Trung T.

1. Hủy một phần bản án số 05/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đối với tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê R với anh Lê Đình D liên

quan đến thửa đất số 142, tờ bản đồ số 19, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Ông Lê Trung T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Trung T 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn)* tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0002007 ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan